

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- H... phúc**

Bản án số: 63/2022/KDTM- PT.

Ngày 29/4/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: bà Ngô Tuyết Băng và ông Nguyễn Xuân Tuấn.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Nguyễn Bách Thiện Linh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28- 29/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 114/2021/KTPT ngày 07/6/2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 551/2021/QĐXX- PT ngày 18/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 605/2021/QĐPT- KDTM ngày 29/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 630/2021/QĐPT- KDTM ngày 24/11/2021 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 195/2022/TB- TA ngày 06/4/2022, giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Việt Nam**

Trụ sở: phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D- Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Tuấn A- Phó giám đốc Trung tâm xử lý nợ. Người được ủy quyền lại: anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Đức L và anh Đỗ Văn K (Văn bản ủy quyền số 2288/2021/UQ- LCC- TTKHDNMB1 ngày 15/11/2021). Có mặt anh L, ông K vắng mặt anh T.

Bị đơn: **Công ty cổ phần D.....**

Trụ sở: phố Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: bà Hà Hồng H- Giám đốc. Bà H vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Kim D**, sinh 1959;

2. Ông **Trần Văn T**, sinh 1955;

3. Anh **Trần Xuân T**, sinh 1980;

4. Chị **Hà Hồng H**, sinh 1981.

Cùng trú tại: phố Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Bà D, ông T, anh T, chị H đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI D... VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty cổ phần D..... (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký kết các Hợp đồng cho vay cùng các khế ước nhận nợ kèm theo. Hợp đồng mở thẻ và sử dụng thẻ quốc tế số 173-C-865738, tính trên các hợp đồng, các khế ước nhận nợ bị đơn còn dư nợ với tổng số tiền là 22.364.807.000 đồng. Cụ thể các Hợp đồng, Khế ước nhận nợ như sau:

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
01	Hợp đồng tín dụng số 171116-2264843-01-SME ngày 18/11/2016	Khế ước nhận nợ số 211116-2264843-01-SME ngày 21/11/2016	60 tháng tính từ ngày 21/11/2016 đến 21/11/2021	5,000,000,000	12.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 4%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
02	Hợp đồng cho vay số 030417-2264843-01-SME ngày 04/4/2017	Khế ước nhận nợ số 040417-2264843-01-SME ngày 04/4/2017	36 tháng tính từ ngày 04/4/2016 đến 04/4/2019	746,235,000	18.55%/năm điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 10.3%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 04 hàng tháng.
03	Hợp đồng cho vay số 150118-2264843-01-SME ngày 16/01/2018	khế ước nhận nợ số 160118-2264843-01-SME ngày 16/01/2018	36 tháng tính từ ngày 16/01/2018 đến 16/01/2021	669,000,000	10.7%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 3.5%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 05 hàng tháng.
04	Hợp đồng cho vay hạn mức số 260118-2264843-01-	(1) Khế ước nhận nợ số 200618-2264843-01-	12 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 20/6/2018 đến 20/6/2019	303,985,000	17%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
	SME ngày 09/4/2018	SME ngày 20/6/2018			độ 10%/năm	hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 20 hàng tháng.
		(2) Khế ước nhận nợ số 260718-2264843-01-SME ngày 26/7/2018	12 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 26/7/2018 đến 26/7/2019	254,000,000	17%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 10%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 26 hàng tháng.
05	Hợp đồng cho vay số 230318-2264843-01-SME ngày 26/3/2018	Khế ước nhận nợ số 260318-2264843-01-SME ngày 26/3/2018	36 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 26/3/2018 đến 26/3/2021	784,345,000	16%/năm điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 8%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 26 hàng tháng.
06	Hợp đồng cho vay hạn mức số 180618-2264843-01-SME ngày 20/6/2018	(1) Khế ước nhận nợ số 201218-2264843-01-SME ngày 20/12/2018	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 20/12/2018 đến 20/6/2019	1,380,000,000	9.0%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 1.5%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(2) Khế ước nhận nợ số 211218-2264843-01-SME ngày 21/12/2018	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 21/12/2018 đến 21/6/2019	1,170,000,000	9.0%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 1.5%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(3) Khế ước nhận nợ số 241218-	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày	727,000,000	9.0%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
		2264843-01-SME ngày 24/12/2018	24/12/2018 đến 24/6/2019		chính theo biên độ 1.5%/năm	hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(4) Khế ước nhận nợ số 25122018-2264843-01-SME ngày 25/12/2018	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 25/12/2018 đến 25/6/2019	440,000,000	9.0%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 1.5%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(5) Khế ước nhận nợ số 060519-2264843-01-SME ngày 06/05/2019	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 06/5/2019 đến 06/11/2019	1,226,000,000	9.1%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 2%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(6) Khế ước nhận nợ số 090519-2264843-01-SME ngày 09/05/2019	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 09/5/2019 đến 09/11/2019	1,370,000,000	9.1%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 2%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(7) Khế ước nhận nợ số 130519-2264843-01-	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 13/5/2019 đến 13/11/2019	1,010,000,000	9.1%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
		SME ngày 13/05/2019			độ 2%/năm	lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(8) Khế ước nhận nợ số 240519-2264843-01-SME ngày 24/5/2019	06 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày 24/5/2019 đến 24/11/2019	390,000,000	9.1%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 2%/năm	Trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
07	Hợp đồng cho vay hạn mức số 020818-2264843-01-SME ngày 06/8/2018	(1) Khế ước nhận nợ số 060818-2264843-01-SME ngày 06/08/2018	12 tháng tính từ ngày 06/8/2018 đến 06/8/2019	860,189,000	16%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 9%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 06 hàng tháng.
		(2) Khế ước nhận nợ số 270818-2264843-01-SME ngày 27/08/2018	12 tháng tính từ ngày 27/8/2018 đến 27/8/2019	220,275,000	16%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 9%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 27 hàng tháng.
		(3) Khế ước nhận nợ số 190918-2264843-01-SME ngày 19/9/2018	12 tháng tính từ ngày 19/9/2018 đến 19/9/2019	166,000,000	16%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 9%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 19 hàng tháng.
		(4) Khế ước nhận nợ số 101018-	12 tháng tính từ ngày 10/10/2018	436,000,000	16.2%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
		2264843-01-SME ngày 10/10/2018	đến 10/10/2019		chính theo biên độ 9%/năm	cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 10 hàng tháng.
		(5) Khế ước nhận nợ số 251018-2264843-01-SME ngày 25/10/2018	12 tháng tính từ ngày 25/10/2018 đến 25/10/2019	215,800,000	16.2%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 9%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(6) Khế ước nhận nợ số 091118-2264843-01-SME ngày 09/11/2018	12 tháng tính từ ngày 09/11/2018 đến 09/11/2019	244,000,000	14.4%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 09 hàng tháng.
		(7) Khế ước nhận nợ số 211118-2264843-01-SME ngày 21/11/2018	12 tháng tính từ ngày 21/11/2018 đến 21/11/2019	285,000,000	14.7%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 10 hàng tháng.
		(8) Khế ước nhận nợ số 051218-2264843-01-SME ngày 05/12/2018	12 tháng tính từ ngày 05/12/2018 đến 05/12/2019	128,700,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 05 hàng tháng.
		(9) Khế ước nhận nợ số 111218-2264843-01-SME ngày 11/12/2018	12 tháng tính từ ngày 11/12/2018 đến 11/12/2019	316,670,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 11

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
						hàng tháng.
		(10) Khế ước nhận nợ số 261218-2264843-01-SME ngày 26/12/2018	12 tháng tính từ ngày 26/12/2018 đến 26/12/2019	153,600,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 26 hàng tháng.
		(11) Khế ước nhận nợ số 140119-2264843-01-SME ngày 14/01/2019	12 tháng tính từ ngày 14/01/2019 đến 14/01/2020	366,000,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 14 hàng tháng.
		(12) Khế ước nhận nợ số 250119-2264843-01-SME ngày 25/01/2019	12 tháng tính từ ngày 25/01/2019 đến 25/01/2020	167,000,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(13) Khế ước nhận nợ số 120219-2264843-01-SME ngày 12/02/2019	12 tháng tính từ ngày 12/02/2019 đến 12/02/2020	427,000,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 12 hàng tháng.
		(14) Khế ước nhận nợ số 280219-2264843-01-SME ngày 28/02/2019	12 tháng tính từ ngày 28/02/2019 đến 28/02/2020	201,000,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
		(15) Khế ước nhận nợ số 140319-	12 tháng tính từ ngày 14/3/2019	370,000,000	14.9%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
		2264843-01-SME ngày 14/3/2019	đến 14/3/2020		chính theo biên độ 7%/năm	cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(16) Khế ước nhận nợ số 280319-2264843-01-SME ngày 28/3/2019	12 tháng tính từ ngày 28/3/2019 đến 28/3/2020	225,000,000	15.4%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7.5%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 05 hàng tháng.
		(17) Khế ước nhận nợ số 110419-2264843-01-SME ngày 11/4/2019	12 tháng tính từ ngày 11/4/2019 đến 09/4/2020	200,000,000	15.5%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7.8%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(18) Khế ước nhận nợ số 240419-2264843-01-SME ngày 24/4/2019	12 tháng tính từ ngày 24/4/2019 đến 09/4/2020	233,000,000	15.5%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7.9%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(19) Khế ước nhận nợ số 080519-2264843-01-SME ngày 08/5/2019	11 tháng tính từ ngày 08/5/2019 đến 08/4/2020	159,000,000	15%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7.4%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng.
		(20) Khế ước nhận nợ số 300519-2264843-01-SME ngày 30/5/2019	12 tháng tính từ ngày 30/5/2019 đến 30/5/2020	311,008,000	15.4%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 7.8%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25

STT	HDTD	KUNN	Thời gian vay	Số tiền vay (VNĐ)	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ
						hàng tháng.
		(21) Khế ước nhận nợ số 310519-2264843-01-SME ngày 31/5/2019	10 tháng tính từ ngày 31/5/2019 đến 31/3/2020	209,000,000	16%/năm điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, điều chỉnh theo biên độ 8.5%/năm	Trả nợ gốc; nợ lãi là bên vay phải trả cho ngân hàng định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25 hàng tháng.
08	Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 173-C-865738		60 tháng kể từ ngày 01/12/2017	1,000,000,000	Lãi được cộng dồn hằng ngày theo dư nợ của chủ thẻ và được tính bằng lãi suất do ngân hàng quy định theo từng thời kỳ.	Vào trước ngày đến hạn thanh toán, nếu khách hàng thanh toán toàn bộ dư nợ cuối kỳ sao kê, ngân hàng sẽ không tính lãi đối với các giao dịch thanh toán hàng hóa dịch vụ trong kỳ sao kê đó, đối với các giao dịch rút ứng tiền/rút tiền mặt thì giao dịch được tính tiền lãi từ ngày giao dịch đến ngày chủ thẻ thanh toán giá trị giao dịch. khách hàng phải trả toàn bộ dư nợ sau khi sử dụng tiền.
Tổng cộng				22,364,807,000		

- Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

- Phạt chậm trả, bằng số tiền lãi chậm trả (x) 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm quá hạn/ 30 (nếu lãi suất theo tháng) hoặc /360 (nếu lãi suất theo năm).

Để bảo đảm cho khoản tiền vay của bị đơn, ông Trần Văn T... và bà Nguyễn Thị Kim D... đã ký thế chấp các tài sản sau:

Tài sản 01: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất sốđịa chỉKim Nguu, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số, số vào sổ cấp GCN do UBND quận Hai Bà Trưng cấp ngày 19/9/2016 đứng tên ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim D) thế chấp tại nguyên đơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 04758/2016/HĐTC, quyền số 01/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/11/2016.

Tài sản 02: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số, địa chỉ, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số; số vào sổ cấp GCN: do UBND quận Hai Bà Trưng cấp ngày 07/10/2014 đứng tên ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim D) thế chấp tại nguyên đơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 1776/2016/HĐTC, quyền số 02-2016 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/6/2016.

Ông Trần Xuân Tg và bà Hà Hồng H đã ký các Hợp đồng bảo lãnh gồm:

STT	Số hợp đồng	Ngày ký
1.	150118-2264843-01-SME/HĐBL	16/01/2018
2.	150118-2264843-02-SME/HĐBL	16/01/2018
3.	260118-2264843-01-SME/HĐBL	09/04/2018
4.	260118-2264843-02-SME/HĐBL	09/4/2018
5.	260318-2264843-01-SME/HĐBL	26/03/2018
6.	260318-2264843-02-SME/HĐBL	26/03/2018
7.	200618-2264843-01-SME/HĐBL	20/06/2018
8.	200618-2264843-02-SME/HĐBL	20/06/2018
9.	060818-2264843-01-SME/HĐBL	06/08/2018

10.	060818-2264843-02-SME/HDBL	06/08/2018
-----	----------------------------	------------

Theo đó, ông Trần Xuân T và bà Hà Hồng H đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Bên được bảo lãnh (bị đơn) trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án...) và tất cả các nghĩa vụ khác của Bên được bảo lãnh đối với nguyên đơn phát sinh từ Hợp đồng cho vay số 150118-2264843-01-SME ngày 16/01/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 260118-2264843-01-SME ký ngày 09/4/2018, Hợp đồng cho vay số 230318-2264843-01-SME ngày 26/3/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 180618-2264843-01-SME ngày 20/6/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 020818-2264843-01-SME ngày 06/8/2018 và các Hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Bên được bảo lãnh và nguyên đơn bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các Khế ước nhận nợ và văn bản liên quan, cùng với các văn kiện tín dụng được ký kết trước, trong và sau ngày ký kết các Hợp đồng bảo lãnh này bao gồm tất cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các văn kiện tín dụng này bao gồm nhưng không giới hạn các thỏa thuận về việc cung cấp và sử dụng tín dụng, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, Hợp đồng chiết khấu, Hợp đồng phát hành L/C hay bất kỳ hợp đồng, thỏa thuận nào ghi nhận các giao dịch cấp tín dụng giữa nguyên đơn và Bên được bảo lãnh hoặc bất kỳ giao dịch nào khác xác nhận nghĩa vụ nợ của Bên được bảo lãnh với nguyên đơn.

Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn (tính trên các Hợp đồng tín dụng và Khế ước còn dư nợ) tổng số tiền là 22.364.807.000 đồng.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 07/02/2020, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 14.759.857.207 đồng, nợ lãi 1.841.152.210 đồng, phạt chậm trả 58.539.745 đồng, nợ thẻ 1.232.003.224 đồng. Tổng cộng 17.891.552.386 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi và phạt chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, các văn bản tín dụng kèm theo cho đến ngày bị đơn. Ông Trần Xuân T..., bà Hà Hồng H... thực tế thanh toán hết nợ cho nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có

thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bị đơn là ông Trần Xuân T.... và bà Hà Hồng H... để thu hồi khoản nợ cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ cho nguyên đơn theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh các bên đã ký.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, ông Trần Xuân T..., bà Hà Hồng H..., ông Trần Văn T... và bà Nguyễn Thị Kim D... không đến Tòa án trình bày ý kiến, giao nộp tài liệu chứng cứ theo các thông báo của Tòa án.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM - ST ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả các khoản nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng kèm theo các khế ước nhận nợ.

1.1. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền nợ gốc là 14.759.857.207 đồng;

- Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.306.938.946 đồng;

- Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi phạt chậm trả là 399.348.826 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn là 19.466.144.979 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền vay.

1.2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi phạt tại Hợp đồng tín dụng số 171116-2264843-01-SME ngày 18/11/2016.

1.3. Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho nguyên đơn đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 173-C-865738 ký kết ngày 01/12/2017 giữa nguyên đơn với bị đơn.

2. Trường hợp bị đơn không trả được các khoản nợ nêu trên, nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm gồm:

2.1. Toàn bộ quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất tờ bản đồ số, địa chỉKim Ngưu, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số, số vào sổ cấp GCN do UBND quận Hai Bà Trưng cấp ngày 19/9/2016 đứng tên ông Trần Văn T... và bà Nguyễn Thị Kim D...), để thu hồi khoản nợ.

2.2. Khi xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số, địa chỉ số (nay là sốphố Thanh Nhàn),

phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, thứ tự ưu tiên thanh toán sau nghĩa vụ thanh toán tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 30/9/2020.

3. Các Hợp đồng bảo lãnh của anh Trần Xuân T..., chị Hà Hồng H... không có hiệu lực thi hành.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 29.886.739 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc anh Trần Xuân T... và chị Hà Hồng H... phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn theo 10 Hợp đồng bảo lãnh mà anh T... và chị H... đã ký với nguyên đơn.

Căn cứ vào các quy định tại Điều 335, 369 Bộ luật dân sự, Điều 47 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn theo hướng công nhận hiệu lực của các Hợp đồng bảo lãnh của anh Trần Xuân T... và chị Hà Hồng H... đã ký với nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có kháng cáo trình bày: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và một phần kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc anh Trần Xuân T... và chị Hà Hồng H... phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn theo 10 Hợp đồng bảo lãnh mà anh T... và chị H... đã ký. Còn các yêu cầu khác đề nghị giữ nguyên theo Bản án sơ thẩm.

Lập luận cho yêu cầu kháng cáo của mình, nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và anh T..., chị H... ký hợp đồng bảo lãnh khoản vay cho bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Vợ chồng anh T... và chị H... là chủ sở hữu doanh nghiệp bị đơn (chị H... là người đại diện theo pháp luật) cam kết dùng toàn bộ tài sản riêng của mình để bảo lãnh không hủy ngang cho khoản vay của bị đơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại mục 3 của Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội D... kháng cáo của nguyên đơn: anh T..., chị H... là hai chủ doanh nghiệp bị đơn, ký hợp đồng bảo lãnh khoản vay cho bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có trụ sở tại quận Hai Bà Trưng nên theo quy định tại các điều 30, 35, 38 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án nhân dân TP Hà Nội giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

Trong quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn có đơn rút một phần kháng cáo liên quan đến nợ gốc, lãi và xử lý tài sản thế chấp trong Bản án sơ thẩm, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhiều lần không đến Tòa án làm việc, phiên tòa hôm nay là lần thứ 3 nhưng cũng chỉ có anh T... là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do tiếp xúc với F0 nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của anh T....

Về nội D... kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy: giữa nguyên đơn, anh T..., chị H... có ký hợp đồng bảo lãnh khoản vay cho bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Vợ chồng anh T..., chị H... là chủ sở hữu doanh nghiệp bị đơn (chị H... là người đại diện theo pháp luật) cam kết dùng toàn bộ tài sản riêng của mình để bảo lãnh không hủy ngang cho khoản vay của bị đơn, nên quyết định tại mục 3 Bản án sơ thẩm tuyên 10 Hợp đồng bảo lãnh của anh

T..., chị H... ký với nguyên đơn không có hiệu lực thi hành là không đúng với quy định tại các điều 361, 363, 365, 369 Bộ luật dân sự năm 2005, cần phải sửa lại phần này theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Về án phí: nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 293, 294, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Luật các tổ chức tín dụng;
- Các điều 361, 363, 365, 369 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM- ST ngày 14/1/2021 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần về việc yêu cầu Công ty cổ phần D.... phải trả các khoản nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng kèm theo các khế ước nhận nợ gồm: Hợp đồng tín dụng số 171116-2264843-01-SME ngày 18/11/2016, Hợp đồng cho vay số 030417-2264843-01-SME ngày 04/4/2017, Hợp đồng cho vay số 150118-2264843-01-SME ngày 16/01/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 260118-2264843-01-SME ngày 09/4/2018, Hợp đồng cho vay số 230318-2264843-01-SME ngày 26/3/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 180618-2264843-01-SME ngày 20/6/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức số 020818-2264843-01-SME ngày 06/8/2018.

2.1. Buộc Công ty cổ phần D..... phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần khoản tiền nợ gốc là 14.759.857.207 (mười bốn tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm linh bảy) đồng, khoản tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.306.938.946 (bốn tỷ ba trăm linh sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi sáu) đồng và khoản tiền lãi phạt chậm trả là 399.348.826 (ba trăm chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm hai mươi sáu) đồng. Tổng cộng là 19.466.144.979 (mười chín tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm, Công ty cổ phần D.... phải chịu lãi suất của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền vay.

2.2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi phạt tại Hợp đồng tín dụng số 171116-2264843-01-SME ngày 18/11/2016.

2.3. Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho Ngân hàng thương mại cổ phần đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 173-C-865738 ký kết ngày 01/12/2017 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần với Công ty cổ phần D.....

3. Trường hợp Công ty cổ phần D..... không trả được các khoản nợ nêu trên, Ngân hàng thương mại cổ phần có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm gồm:

3.1. Toàn bộ quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất sốđịa chỉKim Nguu, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số, số vào sổ cấp GCN do UBND quận Hai Bà Trưng cấp ngày 19/9/2016 đứng tên ông Trần Văn T... và bà Nguyễn Thị Kim D...), theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 04758/2016/HĐTC, quyền số 01/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/11/2016 để thu hồi khoản nợ.

3.2. Khi xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số, địa chỉ số (nay là sốphố Thanh Nhân), tổ 34B, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, thứ tự ưu tiên thanh toán sau nghĩa vụ thanh toán tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 30/9/2020.

4. Các Hợp đồng bảo lãnh của anh Trần Xuân T..., chị Hà Hồng H... gồm Hợp đồng số 150118-2264843-01-SME/HĐBL ngày 16/01/2018, Hợp đồng số 150118-2264843-02-SME/HĐBL ngày 16/01/2018, Hợp đồng số 260118-2264843-01-SME/HĐBL ngày 09/4/2018, Hợp đồng số 260118-2264843-02-SME/HĐBL ngày 09/4/2018, Hợp đồng số 260318-2264843-01-SME/HĐBL ngày 26/03/2018, Hợp đồng số 260318-2264843-02-SME/HĐBL ngày 26/03/2018 và Hợp đồng số 200618-2264843-01-SME/HĐBL ngày 20/6/2018, Hợp đồng số ngày 20/6/2018, Hợp đồng số 060818-2264843-01-SME/HĐBL ngày 06/8/2018, Hợp đồng số 060818-2264843-02-SME/HĐBL ngày 06/8/2018 có hiệu lực thi hành. Trường hợp Công ty cổ phần D..... không trả được nợ hoặc không trả được đầy đủ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thương mại cổ phần, thì Ngân hàng thương mại cổ phần có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền buộc anh T..., chị H... phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: buộc Công ty cổ phần D.....phải trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 29.886.739 (hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi chín) đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm: Ngân hàng thương mại cổ phần không phải chịu án phí sơ thẩm. Ngân hàng thương mại cổ phần được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí số 03636 ngày 04/6/2020 của Chi cục thi hành án quận Hai Bà Trưng.

Công ty cổ phần D..... phải chịu 127.466.144 (một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

6.2. Án phí phúc thẩm: Ngân hàng thương mại cổ phầnkhông phải chịu án phí phúc thẩm. Ngân hàng thương mại cổ phần được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 4009 ngày 02/2/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành